

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Xét Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng Bảo Anh Sơn La;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Giám định xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng Bảo Anh Sơn La.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp: 5500592811, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Mã số thuế: 5500592811

Địa chỉ: Bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0358.393.798 ; Email: thinghiemvatlieusl@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ: Bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 51.001**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần tư vấn kiểm định chất lượng Bảo Anh Sơn La;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Ban Giám đốc SXD;
- Đăng tải trên trang web của SXD;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh (đ/c, Kiều Anh);
- Lưu: VT, GĐXD (Thủy). 10 bản.

GIÁM ĐỐC

Hà Ngọc Chung



**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 51.001**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 01 /GCN-SXD ngày 08/10/2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Sơn La)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của Xi măng	
1.1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; AASHTO T181
1.2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; AASHTO T129
1.3	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; AASHTO T106
1.4	Xác định độ nở sunphat	TCVN 6068:2004; TCVN 7711:2007
1.5	Xác định thành phần SO ₃ , hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008; ASTM C114; TCVN 6067:2018
1.6	Xác định độ mịn của xi măng theo phương pháp thấm khí	ASTM C150
1.7	Xác định nhiệt thủy hoá xi măng	TCVN 6070:2005
2	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của cốt liệu cho bê tông và vữa	
2.1	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27
2.2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128
2.3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
2.4	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19
2.5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
2.6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7575-8:2006
2.7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
2.8	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
2.9	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
2.10	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006

2.11	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7272-13:2006
2.12	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
2.13	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
2.14	Xác định lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
2.15	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
2.16	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-2022
2.17	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012
3	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây	
3.1	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
3.2	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
3.3	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
3.4	Xác định khả năng giữ nước của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
3.5	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
3.6	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
3.7	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
3.8	Xác định khối lượng thể tích của vữa bơm, vữa chèn DUL	TCVN 11971-18
4	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông và bê tông nặng	
4.1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143-90A
4.2	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022
4.3	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:2022
4.4	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022; ASTM C232
4.5	Xác định thành phần hỗn hợp của bê tông nặng	TCVN 3110:2022
4.6	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022
4.7	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022
4.8	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C131
4.9	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C29
4.10	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
4.11	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022
4.12	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022;

		AASHTO T22
4.13	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; AASHTO T97
4.14	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
4.15	Xác định cường độ lãng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
4.16	Xác định thời gian đông kết của bê tông bằng phương pháp VICAT	TCVN 9338:2012
4.17	Xác định nhiệt độ hỗn hợp của bê tông	TCVN 9340:2012
4.18	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu từ cấu kiện	ASTM C42
5	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý đất	
5.1	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
5.2	Xác định độ ẩm và hút ẩm	TCVN 4196:2012
5.3	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
5.4	Xác định các thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
5.5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
5.6	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
5.7	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; AASHTO T176
5.8	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
6	Thử nghiệm vật liệu và liên kết hàn	
6.1	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 1651:2008; JIS Z2241
6.2	Thử uốn	TCVN 198:2008; JIS Z2248
6.3	Thử phá huỷ mối hàn vật liệu kim loại – Thử uốn	TCVN 5401:2010
6.4	Thử phá huỷ mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo	TCVN 8310:2010
6.5	Thử phá huỷ mối hàn – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
6.6	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000; TCVN 1548:87
6.7	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn – Phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396:86
6.8	Thử kéo bu lông, thép cường độ cao	TCVN 1916:1995;

		ASTM A325M:09
6.9	Thử kéo mối nối bằng ống ren (Nối Coupler)	TCVN 8163:2009
7	Thí nghiệm nhựa đường / Nhũ tương	
7.1	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
7.2	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
7.3	Xác định điểm hoá mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
7.4	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005
7.5	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5h ở 165°C	TCVN 7499:2005
7.6	Xác định hàm lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
7.7	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
7.8	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
7.9	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
7.10	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
7.11	Xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
7.12	Thí nghiệm nhựa đường Polime	22TCN 319:2004
7.13	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 1194:17; 22TCN 319:04; AASHTO T302
8	Thử nghiệm nhũ tương nhựa đường	
8.1	Xác định: Độ nhớt Saybolt; độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h; hàm lượng hạt quá cỡ; định điện tích hạt; độ khử nhũ tương; hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn với xi măng; độ dính bám và tính chịu nước; chưng cất; Bay hơi; nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích tách nhanh	TCVN 8817-2÷11:2011
8.2	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
8.3	Xác định độ bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
9	Thử nghiệm vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa	
9.1	Hình dạng bề ngoài	TCVN 12884-2:2020
9.2	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884:2020
9.3	Xác định lượng mất khi nung	22TCN 58:84

9.4	Xác định hàm lượng nước	TCVN 12884:2020
9.5	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012
9.6	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	TCVN 7572-4:2006
9.7	Xác định hệ số háo nước	22TCN 58:84
9.8	Xác định hàm lượng chất hoà tan trong nước	TCVN 12884:2020
9.9	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	TCVN 8735:2012
10	Thí nghiệm bê tông nhựa	
10.1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2022
10.2	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 13567-1:2022; ASTM D1664
10.3	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2022
10.4	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2022
10.5	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2022
10.6	Xác định độ chảy nhựa; độ góc cạnh của cát; hệ số độ chặt lu lèn; độ rỗng dư; độ rỗng cốt liệu; độ rỗng lấp đầy nhựa; độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-6÷12:2022
10.7	Hỗn hợp BTN nóng – Thiết kế theo phương pháp MarShall	TCVN 8820:2022
11	Thí nghiệm hiện trường	
11.1	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đại	22TCN 02:1971; TCVN 8729:2012; TCVN 12791:20
11.2	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; AASHTO T191
11.3	Xác định modun đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
11.4	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
11.5	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
11.6	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
11.7	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12

11.8	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
11.9	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2012
11.10	Thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu bê tông cốt thép chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012
11.11	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
11.12	Cọc khoan nhồi – Phương pháp xung siêu âm xác định tính đồng nhất của bê tông	TCVN 9396:2012
11.13	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
11.14	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	ASTM D4429
12	Thử nghiệm cơ lý Bentonte	
12.1	Xác định khối lượng riêng; độ nhớt	TCVN 11893:2017; ASTM D4380:84
12.2	Xác định lực cắt tĩnh; hàm lượng cát; tỷ lệ chất keo; tính ổn định; độ dày áo sét; độ pH	TCVN 9395:2012
13	Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông tự chèn	
	Xác định: Kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:2011
14	Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông	
	Xác định: Kích thước hình học, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, uốn; độ hút nước; độ rỗng; độ thấm nước	TCVN 6477:2016
15	Thử nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của gạch xây	
	Xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ bền nén; độ uốn; độ hút nước của gạch xây; khối lượng thể tích, khối lượng riêng; độ rỗng; vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355-1÷18:2009
16	Thử nghiệm gạch Terrazo	
	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013
17	Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông khi trung áp	
	Xác định kích thước hình học; xác định cường độ bền nén; xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 7959:2011
18	Thử nghiệm gạch ốp lát	

18.1	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:2016
18.2	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
18.3	Xác định độ bền uốn	TCVN 6451-4:2016
18.4	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
18.5	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
18.6	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2016
18.7	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mosh	TCVN 6415-18:2016
19	Thử nghiệm sản phẩm bê tông khí chưng áp; bê tông bọt và bê tông bọt khí không chưng áp	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ nén; xác định độ hút nước; xác định khối lượng thể tích khô; độ co ngót khô	TCVN 9030:2017
20	Thí nghiệm cơ lý tấm thạch cao; Khung xương trần thạch cao	
	Xác định: Kích thước, độ sâu gờ vuốt thôn; độ cứng gờ, lõi cạnh; cường độ chịu uốn; độ kháng nhỏ đinh; độ biến dạng âm; độ hút nước; độ hấp thụ nước bề mặt; độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-1÷9:2009
21	Thử nghiệm ống nhựa PVC, HDPE, sản phẩm nhựa	
21.1	Xác định độ bền va đập bên ngoài	TCVN 6144:2003
21.2	Xác định độ bền kéo, uốn	TCVN 7434:2004
21.3	Xác định độ bền áp suất	TCVN 6149:2009
21.4	Độ bền nhiệt	TCVN 6147:2003

Ghi chú (*) Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

